

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

**KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐHNH-ĐHQGHN**

**Ngày thi: 27/5/2017 tại Trường ĐHNH**

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	300329	14041367	Xa Thị Lan Hương	20.10.1995	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH TQ	ĐHNH	4,0	6,5	3,0	5,0	4,63	<b>4,5</b>	3	B1
2	300425	13040934	Ngô Diệu Linh	04.12.1995	Nữ	QH2013.F.F4	NN&VH Pháp	ĐHNH	4,0	5,5	5,0	5,0	4,88	<b>5,0</b>	3	B1
3	300007	13040960	Chu Ngọc Anh	10.01.1995	Nữ	QH2013.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNH	6,5	6,5	5,5	5,5	6,00	<b>6,0</b>	4	B2
4	300626	15044334	Nguyễn Thu Phương	25.06.1997	Nữ	QH2015.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNH	8,0	8,5	6,5	5,5	7,13	<b>7,0</b>	4	B2
5	300627	16041618	Nguyễn Thị Việt Phương	10.10.1998	Nữ	QH2016.F.J5	NN&VH Nhật	ĐHNH	6,5	5,0	6,0	8,0	6,38	<b>6,5</b>	4	B2
6	300745	13040999	Nguyễn Minh Thư	31.03.1995	Nữ	QH2013.F.G	NN&VH Đức	ĐHNH	8,5	9,0	5,5	9,0	8,00	<b>8,0</b>	4	B2
7	300868	13041002	Phạm Thanh Vân	21.05.1995	Nữ	QH2013.F.G	NN&VH Đức	ĐHNH	9,5	9,5	8,0	7,5	8,63	<b>8,5</b>	5	C1
8	300077	12041212	Dương Thị Bình	28.03.1990	Nữ	QH2012.F.C	NN&VH TQ	ĐHNH	4,0	3,5	4,0	2,0	3,38	<b>3,5</b>	Không đạt	Không đạt

**Tổng số thí sinh dự thi: 8**  
Đạt C1 1  
Đạt B2 4  
Đạt B1 2  
Không đạt 1

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Kim Thoa

**Giám đốc Trung tâm Khảo thí**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh**

**Đỗ Tuấn Minh**

STT	Số Bảo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

1	300646	15071428	Trần Việt Quang	11.01.1997	Nam	QH2015.Q	Quốc tế	ĐHQG								
2	300703	13003766	Tạ Văn Thành	15.05.1995	Nam	QH2013.T.Sinh	Sinh	KHTN								
3	300871	15071452	Nguyễn Hà Vi	05.01.1997	Nữ	QH2015.Q	Quốc tế	ĐHQG								
4	300009	15071355	Đỗ Thị Quỳnh Anh	03.07.1997	Nữ	QH2015.Q	Quốc tế	ĐHQG								
5	300019	15071464	Lê Phương Anh	25.08.1997	Nữ	QH2015.Q	Quốc tế	ĐHQG								
6	300023	13030012	Lê Tuấn Anh	22.12.1995	Nam	QH2013.X.Triết	Triết	XHNV								
7	300028	12030010	Nguyễn Hoàng Anh	13.12.1994	Nam	QH2012.X.XHH	Xã hội học	XHNV								
8	300045	16061574	Nguyễn Trường Anh	26.12.1998	Nam	QH2016.L	Luật	ĐHQG								
9	300048	16061571	Phạm Thị Phương Anh	10.06.1998	Nữ	QH2016.L	Luật	ĐHQG								
10	300074	13000087	Trịnh Thị Ánh	25.07.1995	Nữ	QH2013.T.VL	Vật Lý	KHTN								
11	300080	11000054	Nguyễn Xuân Bộ	21.10.1993	Nam	QH2011.T.KTH	KT-TV-HDH	KHTN								
12	300084	13030040	Phan Thị Ca	20.02.1994	Nữ	QH2013.X.ĐPH	ĐPH	XHNV								
13	300085	13000105	Vũ Thế Cấn	08.08.1995	Nam	QH2013.T.MT	Môi trường	KHTN								
14	300116	12100065	Nguyễn Tư Đạt	14.08.1994	Nam	QH2012.YD	Y Dược	ĐHQG								
15	300124	12030096	Phạm Ánh Điệp	05.12.1994	Nữ	QH2013.X.QTH	QTH	XHNV								
16	300131	13001596	Phạm Văn Đông	22.10.1994	Nam	QH2013.T.TCT	Toán	KHTN								
17	300142	12030072	Vũ Thị Kim Dung	28.10.1994	Nữ	QH2012.X.TTH	TTH	XHNV								
18	300143	13001592	Đàm Văn Dũng	31.03.1995	Nam	QH2013.T.Hóa	Hóa	KHTN								
19	300165	13010265	Nguyễn Thị Anh Duyên	16.08.1994	Nữ	QH2013.S.SPSH	SP sinh học	ĐHGĐ								

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
20	300210	13010052	Nguyễn Thị Thanh Hải	30.08.1995	Nữ	QH2013.S.sp Hóa	Hóa	ĐHGD								
21	300222	16061580	Nguyễn Thị Minh Hằng	21.10.1998	Nữ	QH2016.L	Luật	ĐHQG								
22	300226	12030151	Phạm Thị Hằng	26.04.1994	Nữ	QH2012.X.DL	Du Lịch	XHNV								
23	300244	16031580	Nguyễn Thu Hào	03.01.1998	Nữ	QH2016.X.XHH	XHH	XHNV								
24	300261	16020373	Phạm Minh Hiếu	17.10.1998	Nam	QH2016.I/CQ	CHKT&TDH	ĐHCN								
25	300262	13003600	Phạm Trung Hiếu	11.11.1995	Nam	QH2013.T.Sinh	Sinh	KHTN								
26	300291	12001650	Nguyễn Văn Hoàng	05.12.1994	Nam	QH2012.T.VL	Vật Lý	KHTN								
27	300334	13000514	Hoàng Văn Huy	12.08.1995	Nam	QH2013.T.VL	Vật Lý	KHTN								
28	300338	16035236	Cầm Thu Huyền	16.09.11993	Nữ	QH2016.X.KHCT	KHCT	XHNV								
29	300355	13061024	Nguyễn Thị Thanh Huyền	24.05.1995	Nữ	QH2013.L	Luật	ĐHQG								
30	300366	13030227	Trương Thị Huyền	27.04.1995	Nữ	QH2013.X.ĐPH	ĐPH	XHNV								
31	300380	13030255	Hoàng Thị Khuyên	23.05.1995	Nữ	QH2013.X.XHH	XHH	XHNV								
32	300386	14030965	Phạm Ngọc Kiều	11.08.1996	Nữ	QH2014.X.KHQL	KHQL	XHNV								
33	300397	13032131	Khổng Thị Lan	12.08.1995	Nữ	QH2013.X.KHQL	KHQL	XHNV								
34	300442	14010087	Phùng Thị Thùy Linh	05.04.1996	Nữ	QH2014.S.sp Lý	Vật Lý	ĐHGD								
35	300445	16071200	Trần Thị Thùy Linh	28.04.1998	Nữ	QH2016.Q	Quốc tế	ĐHQG								
36	300475	16071073	Phạm Hương Ly	21.05.1998	Nữ	QH2016.Q.KDQT	Quốc tế	ĐHQGHN								
37	300485	15031768	Lê Thị Nhật Mai	01.10.1997	Nữ	QH2015.X.VNH	VNH	XHNV								
38	300495	13040469	Trần Thị Khánh Mi	29.07.1994	Nữ	QH2013.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNN								
39	300512	16071213	Trần Thị Trà My	01.02.1997	Nữ	QH2016.Q	Quốc tế	ĐHQG								
40	300520	13000844	Trần Văn Nam	06.08.1995	Nam	QH2013.T.MT	Môi trường	KHTN								
41	300537	13000886	Lê Việt Nghĩa	15.11.1995	Nam	QH2013.T.MT	Môi Trường	KHTN								
42	300547	16071298	Nguyễn Thị Ngọc	23.04.1998	Nữ	QH2016.Q.HTTTQL	Quốc tế	ĐHQGHN								
43	300558	13032209	Vũ Thị Ngọc	03.02.1994	Nữ	QH2013.X.QTH	QTH	XHNV								
44	300580	16031621	Bùi Thị Hồng Nhung	02.08.1998	Nữ	QH2016.I/CQ	CNTT	ĐHCN								
45	300642	13020339	Nguyễn Ngọc Quang	02.11.1995	Nam	QH2013.I/CQ	CNTT	ĐHCN								
46	300671	16071236	Phạm Thị Sao	23.01.1998	Nữ	QH2016.Q	Quốc tế	ĐHQG								

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
47	300678	13020602	Đoàn Quang Sơn	19.09.1995	Nam	QH2013.I/CQ	Vật lý Kỹ thuật	DHCN								
48	300687	13001085	Phạm Thị Tâm	07.01.1995	Nữ	QH2013.T.TCT	Toán	KHTN								
49	300750	13060034	Vũ Văn Thuận	07.01.1995	Nam	QH2013.L	Luật	ĐHQG								
50	300753	13030547	Hà Thị Thương	30.04.1995	Nữ	QH2013.X.DL	Du Lịch	XHNV								
51	300772	15000348	Nguyễn Ngọc Tiệp	09.12.1995	Nam	QH2015.T.VL	Vật Lý	KHTN								
52	300781	13030592	Đinh Thị Ngọc Trâm	30.10.1995	Nữ	QH2013.X.TLH	TLH	XHNV								
53	300788	13030570	Đỗ Thị Quỳnh Trang	10.04.1994	Nữ	QH2013.X.ĐPH	ĐPH	XHNV								
54	300789	15071534	Đinh Thị Hà Trang	25.07.1997	Nữ	QH2015.Q	Quốc tế	ĐHQG								
55	300812	13040781	Nguyễn Thị Thùy Trang	11.08.1995	Nữ	QH2013.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN								
56	300823	16071257	Dương Phương Trinh	15.12.1998	Nữ	QH2016.Q	Quốc tế	ĐHQG								
57	300846	11000671	Nguyễn Văn Tuấn	09.07.1993	Nam	QH2011.T.Toán	Toán-Cơ-Tin	KHTN								
58	300847	16071316	Phạm Minh Tuấn	18.01.1998	Nam	QH2016.Q	Quốc tế	ĐHQG								

<b>Ghi chú</b>



**Ghi chú**

<b>Ghi chú</b>

